I. NEW WORDS.

festival (n)	/'festɪvl/	lễ hội
fascinating (adj)	/'fæsɪneɪtɪŋ/	thú vị, hấp dẫn
religious (adj)	/rɪ'lɪdʒəs/	thuộc về tôn giáo
celebrate (v)	/'selɪbreɪt/	tổ chức lễ
camp (n,v)	/Kæmp/	trại,cắm trại
thanksgiving (n)	/'θæŋksgɪvɪŋ/	lễ tạ ơn
stuffing (n)	/'stʌfɪŋ/	nhân nhồi (vào gà)
feast (n)	/fi:st/	bữa tiệc
turkey (n)	/'tə:ki/	gà tây
gravy (n)	/'greɪvi/	nước xốt
cranberry (n)	/'kranb(ə)ri/	quả nam việt quất
seasonal (adj)	/'si:zənl/	thuộc về mùa
steep (adj)	/sti:p/	dốc

II. GRAMMAR.

1. WH-QUESTIONS (Câu hỏi có từ hỏi)

Câu hỏi có từ hỏi bắt đầu bằng các từ when, why, what, who, which, how ....

a. Nguyên tắc đặt câu hỏi:

a. Nếu **chưa có trợ động** từ thì phải mượn trợ động từ: **do / does / did**

b. Nếu **trợ động từ sẵn có** (am / is / are / can / will / shall / could / would/ have/ has/ had…) thì đảo chúng ra trước chủ ngữ, không mượn do / does / did nữa.

b. Một số từ hỏi:

- When? Khi nào (thời gian)
- Where? Ở đâu (nơi chốn)
- Who? Ai (con người - chủ ngữ)
- Why? Tại sao (lý do)
- What? Cái gì / gì (vật, ý kiến, hành động)
- Which? Cái nào (sự chọn lựa)
- Whose? Của ai (sự sở hữu)
- Whom? Ai (người - tân ngữ)
- How? Như thế nào (cách thức)
- How far? Bao xa (khoảng cách)
- How long? Bao lâu (khoảng thời gian)
- How often? Bao lâu một lần (sự thường xuyên)
- How many? Bao nhiêu (số lượng – danh từ đếm được)
- How much? Bao nhiêu (giá cả, số lượng – danh từ không đếm được)

LIVEWORKSHEETS

- How old? Bao nhiêu tuổi

EG:

a/ I met my uncle yesterday.

→ **Whom** did you meet yesterday?

b/ Peter gives me this gift.

→ **Who** gives you this gift?

c/ Our train is arriving in the evening.

→ **When** is your train arriving?

d/ I had a cup of coffee and a slice of bread for breakfast.

→ **What** did you have for breakfast?

e/ Peter didn't come to the party because he was ill.

→ **Why** didn't Peter come to the party?

f/ It's Jane's car.

→ **Whose** car is it?

2. Adverbial phrases.

a. Định nghĩa cụm trạng từ: Cụm trạng từ là cụm gồm hai hoặc nhiều từ đóng vai trò như một trạng từ, nó cung cấp thêm thông tin về thời gian, địa điểm, cách thức … của hành động.

Eg: The festival was held in my country **last year**.

In Vietnam, spring is the season of festivals.

b. Các loại cụm trạng từ :

1. When (Adverbial Phrase of Time) : An adverbial phrase of time states when something happens or how often.

For example: I'll do it in a minute.

Do not wait for the last judgment. It takes place every day.

2. Where (Adverbial Phrase of Place) : An adverbial phrase of place states where something happens.

For example: You couldn't park anywhere near the place.

Opera is when a guy gets stabbed in the back and, instead of bleeding, he sings.

3. How (Adverbial Phrase of Manner) : An adverbial phrase of manner states how something is done.

For example: He would always talk with a nationalistic tone.

He sings in a low register.

4. Why (Adverbial Phrase of reason): An adverbial phrase of reason states why something happens.

For example: People learn English **for a better job** .

5. How often (Adverbial Phrase of frequency) : An adverbial phrase of frequency states the way that something happens

. For example: I go to visit my parents **every week.**

LIVEWORKSHEETS